

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		146.433.293.308	173.094.502.553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.026.491.096	22.576.703.997
1. Tiền	111	V01	6.026.491.096	6.534.537.330
2. Các khoản tương đương tiền	112	V02	0	16.042.166.667
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V03.1	116.740.058.919	135.788.426.749
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.350.785.919	4.467.087.549
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(689.727.000)	(478.660.800)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		112.079.000.000	131.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.684.942.415	8.457.804.278
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V04.1	4.326.392.919	2.606.649.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.036.974.233	603.122.648
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V05.1	6.349.675.263	5.276.132.301
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28.100.000)	(28.100.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V06	3.992.728.246	5.729.617.271
1. Hàng tồn kho	141		4.037.779.675	5.774.668.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.989.072.632	541.950.258
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11.1	411.557.074	304.366.500
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V13.2	1.577.515.558	237.583.758
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		302.450.332.641	221.252.193.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.182.990.524	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V04.2	685.908.182	0
2. Phải thu dài hạn khác	216	V05.2	14.497.082.342	0
II. Tài sản cố định	220		20.192.262.652	22.394.180.715
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	6.265.217.824	8.146.114.059
- Nguyên giá	222		26.231.497.821	26.342.876.609
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(19.966.279.997)	(18.196.762.550)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V09	13.927.044.828	14.248.066.656
- Nguyên giá	228		16.210.028.034	16.210.028.034
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.282.983.206)	(1.961.961.378)
III. Bất động sản đầu tư	230	V10	29.268.079.203	29.951.173.136
- Nguyên giá	231		62.878.653.101	62.172.463.101
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(33.610.573.898)	(32.221.289.965)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V07	175.180.956.534	107.832.684.597
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		172.950.976.468	107.783.097.780
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.229.980.066	49.586.817
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V03.2	52.487.814.208	53.420.897.240
1. Đầu tư vào công ty con	251		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		42.000.030.000	42.000.030.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		878.238.342	878.238.342
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.390.454.134)	(1.457.371.102)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.138.229.520	7.653.258.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V11.2	10.138.229.520	7.653.258.206
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V16	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		448.883.625.949	394.346.696.447

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		225.121.577.726	183.695.216.616
I. Nợ ngắn hạn	310		120.807.698.852	31.778.985.991
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12	6.910.405.990	6.325.097.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.870.531.050	79.300.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V13.1	604.749.245	532.077.779
4. Phải trả người lao động	314		940.903.544	4.075.655.250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		303.744.955	130.040.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V15.1	142.799.999	135.181.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14.1	5.125.848.603	16.021.641.538
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		99.011.067.863	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.897.647.603	4.479.991.791
II. Nợ dài hạn	330		104.313.878.874	151.916.230.625
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V15.2	102.516.911.041	98.743.906.913
2. Phải trả dài hạn khác	337	V14.2	1.796.967.833	53.172.323.712
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223.762.048.223	210.651.479.831
I. Vốn chủ sở hữu	410	V17	211.251.550.853	198.140.982.461
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		74.617.910.574	30.139.739.301
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.633.640.279	63.001.243.160
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.002.884.044	1.002.884.044
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.630.756.235	61.998.359.116
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12.510.497.370	12.510.497.370
1. Nguồn kinh phí	431	V18	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		12.510.497.370	12.510.497.370
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		448.883.625.949	394.346.696.447

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THU VÂN

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

LÊ VĂN MỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV - NĂM 2017

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Quý IV - 2017	Quý IV - 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	325.202.545.817	269.100.074.749	1.540.617.745.775	1.283.893.692.877
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	965.034	1.237.761	5.202.795	7.258.739
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		325.201.580.783	269.098.836.988	1.540.612.542.980	1.283.886.434.138
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	314.052.568.444	254.827.516.005	1.491.571.352.755	1.193.626.471.475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.149.012.339	14.271.320.983	49.041.190.225	90.259.962.663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7.306.762.801	5.703.903.796	27.899.564.297	32.038.368.547
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.304.737.948	754.324.314	3.461.934.594	1.155.128.426
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		778.957.913	10.686.385	2.183.942.243	12.966.385
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.1	3.917.501.265	4.313.560.628	15.705.378.272	16.073.305.026
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.2	5.725.987.267	2.884.917.960	23.914.103.275	19.335.035.438
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = (20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		7.507.548.660	12.022.421.877	33.859.338.381	85.734.862.320
11. Thu nhập khác	31	VI.6	570.191	232.986.782	725.241.138	4.998.706.001
12. Chi phí khác	32	VI.7	0	289.390	0	11.302.103.300
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		570.191	232.697.392	725.241.138	(6.303.397.299)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.508.118.851	12.255.119.269	34.584.579.519	79.431.465.021
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	511.374.416	1.976.854.674	3.453.823.284	11.658.105.905
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.996.744.435	10.278.264.595	31.130.756.235	67.773.359.116

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng



PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV - NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý IV/2017	Quý IV/2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		362.132.353.190	293.526.463.860	1.696.991.461.797	1.412.499.818.191
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(355.585.639.640)	(288.156.949.716)	(1.781.219.187.185)	(1.359.875.705.850)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.668.923.286)	(4.605.188.507)	(22.658.492.459)	(17.537.105.976)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(743.335.583)	(10.686.385)	(2.050.253.538)	(12.966.385)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(456.549.907)	(1.944.154.883)	(4.793.755.084)	(11.653.315.930)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.509.743.053	8.900.671.798	60.604.469.345	30.814.976.025
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(43.995.462.572)	(14.330.038.536)	(87.000.081.483)	(37.014.485.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(40.807.814.745)	(6.619.882.369)	(140.125.838.607)	17.221.214.835
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.956.566.141)	(237.931.545)	(2.128.911.596)	(1.082.593.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		0	0	2.000.000	72.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.279.000.000)	(108.800.000.000)	(102.379.000.000)	(131.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.000.000.000	0	122.100.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(13.000.030.000)	(39.000.000.000)	(13.001.280.001)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	50.413.107	39.000.000.000	7.008.803.129
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.684.090.215	5.308.677.363	19.551.352.200	20.529.491.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.448.524.074	(116.678.871.075)	37.145.440.604	(103.272.852.085)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	5.000.000.000	0	5.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		339.466.445.806	11.830.613.849	973.347.356.787	14.830.613.849
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(316.924.623.719)	(11.830.613.849)	(874.336.288.924)	(14.830.613.849)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.750.000)	(31.500.000)	(12.580.882.761)	(10.700.083.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22.523.072.087	4.968.500.000	86.430.185.102	(5.700.083.765)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.163.781.416	(118.330.253.444)	(16.550.212.901)	(91.751.721.015)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.862.709.680	140.906.957.441	22.576.703.997	114.328.425.012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		6.026.491.096	22.576.703.997	6.026.491.096	22.576.703.997

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THU VÂN

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

LÊ VĂN MỸ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV - NĂM 2017**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :****1- Hình thức sở hữu vốn :**

Là Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Hóc Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/12/2001; Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần thứ 9 ngày 17 tháng 03 năm 2017 về tăng vốn điều lệ từ 105.000.000.000 đồng lên 110.000.000.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Đầu tư**3- Ngành nghề kinh doanh :**

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, vật tư nguyên liệu, hàng hóa
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

Riêng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**6- Cấu trúc doanh nghiệp****Danh sách Công ty con**

- Tên công ty : Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn
- Địa chỉ : Số 14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, H. Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ góp vốn : 100%
- Tỷ lệ lợi ích : : 70% lợi nhuận sau thuế



Danh sách Công ty liên doanh, liên kết

- Tên công ty : Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn
- Địa chỉ : Số 179 Ấp 1, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ góp vốn : 35,00 %
- Tỷ lệ lợi ích : Tương ứng với tỷ lệ vốn góp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	TÊN ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	ĐỊA CHỈ
1	Cửa hàng xăng dầu Số 01	7A1 QL22, ấp 2, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
2	Cửa hàng xăng dầu Số 02 Đông Thạnh	3/35H Đặng Thúc Vịnh, ấp 1, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
3	Cửa hàng xăng dầu Số 03	19 Lê Lợi, khu phố 4, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
4	Cửa hàng xăng dầu Thị Trấn	88 Bà Triệu, khu phố 1, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
5	Cửa hàng xăng dầu Trung Mỹ Tây	2 Tô Ký, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
6	Cửa hàng xăng dầu Tân Xuân	1/2 Quốc lộ 22, ấp Chánh, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
7	Cửa hàng xăng dầu Tân Chánh Hiệp	2/7 A, Đường Tô Ký, Khu phố 2, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp.HCM
8	Cửa hàng xăng dầu Thới Tam Thôn	30/4 Tô Ký, ấp Nam Thới, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
9	Cửa hàng xăng dầu Lam Sơn	30F QL 22, ấp Thống Nhất 1, xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
10	Cửa hàng xăng dầu Bà Điểm 1	66/7D Quốc lộ 22, ấp Đông Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
11	Cửa hàng xăng dầu Bà Điểm 2	14/1B Phan Văn Hớn, ấp Tiền Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
12	Cửa hàng xăng dầu Số 03 Đông Thạnh	Số 656 Lê Văn Khương, ấp 5, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
13	Cửa hàng xăng dầu Tân Hiệp 2	11/6A Đỗ Văn Dậy, ấp Tân Hòa, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
14	Cửa hàng ăn uống Hương Cau	3/27 Quốc lộ 22, Thị Trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP.HCM
15	Cửa hàng An Khang	Số 2 Tô Ký, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
16	Cửa hàng Phú Mỹ	126/11 Trường Chinh, Lạc Quang, Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp.HCM

7- Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 128 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 126 nhân viên)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; và các thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Học Môn cam kết Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Doanh nghiệp áp dụng đồng tiền ghi sổ kế toán là Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: được ghi nhận theo giá gốc

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5- Nguyên tắc kế toán và các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

3302
ON
CỔ
HỘI
KỐC
DNI

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

c) Các khoản cho vay

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc

- Việc lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay được thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 28/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

d) Đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh:

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải thu :

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- + Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ :
 - + Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng trừ dân nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
 - + Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc đánh giá
 - + Bất động sản đầu tư là nhà lồng chợ, cơ sở hạ tầng, chi phí san lấp mặt bằng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.
 - + Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.
- + Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.
- + Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng

+ Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm
Chi phí đền bù	20 năm

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp, đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại, theo nguyên tắc:

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi tăng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm :

- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng

- Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, nổ)
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa
- Chi phí trả trước khác

Tất cả các chi phí trả trước được theo dõi chi tiết, được phân bổ theo đường thẳng vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

13- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán
- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

15- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên tắc: khoản tiền mà người bán nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hóa và cung cấp dịch vụ (cho thuê các sạp kinh doanh) , tài sản cho người mua sử dụng.

16- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

17- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần;

+ Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

+ Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của Kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của Kỳ trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.



18- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

+ Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Xác định được phần công việc đã hoàn thành ;

+ Không còn giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu đã xác định tương đối chắc chắn

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng, chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

+ Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ;

- Thu nhập khác tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán

19- Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt

20- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng , doanh thu cung cấp dịch vụ. Doanh nghiệp ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp , nguyên tắc nhất quán , thận trọng. Các chi phí phát sinh đều hợp lý hợp lệ và được quy định tại Luật Thuế TNDN.

21- Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

22- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : Đồng

01- Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt :	4.157.756.159	54.183.406
1.2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.868.734.937	6.480.353.924
Trong đó :		
+ Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	956.227.071	330.256.574
+ Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển VN - CN Học Môn	1.012.502	5.079.795.945
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Học Môn	696.110.717	715.640.623
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 12	202.536.895	121.768.242
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông CN PN - PGD HM	8.127.718	73.201.754
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bắc SG	1.371.302	127.609.374
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bắc SG	3.348.732	4.943.037
Cộng	6.026.491.096	6.534.537.330

02- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển VN - CN HM	0	13.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bắc SG	0	3.042.166.667
Cộng	0	16.042.166.667

03- Các khoản đầu tư tài chính :

3.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	5.350.785.919	4.721.107.814	689.727.000	4.467.087.549	3.988.426.749	478.660.800
1 Mã cổ phiếu KLF	1.027.539.000	816.099.000	211.440.000			0
2 Mã cổ phiếu TTH	952.235.520	825.020.520	127.215.000			0
3 Mã cổ phiếu DPM	503.784.500	430.004.500	73.780.000			0
4 Mã cổ phiếu CEO	346.368.500	353.600.000				0
5 Mã cổ phiếu CLG	276.628.120	255.514.120	21.114.000			0
6 Mã cổ phiếu HVG	239.072.800	235.502.800	3.570.000	278.332.500	264.292.500	14.040.000
7 Mã cổ phiếu SPM	236.153.700	246.600.000		0	0	0
8 Mã cổ phiếu HQC	213.726.800	156.606.800	57.120.000	670.604.400	410.324.400	260.280.000
9 Mã cổ phiếu VE9	202.204.650	145.213.650	56.991.000	0	0	0
10 Mã cổ phiếu SWC	180.119.250	127.999.250	52.120.000	0	0	0
11 Mã cổ phiếu ART	174.361.150	169.005.150	5.356.000	0	0	0
12 Mã cổ phiếu TDC	168.875.700	184.500.000		0	0	0
13 Mã cổ phiếu HSG	168.252.000	147.000.000	21.252.000	0	0	0
14 Mã cổ phiếu TOP	152.301.600	121.521.600	30.780.000	0	0	0
15 Mã cổ phiếu HHG	77.620.000	78.000.000		0	0	0
16 Mã cổ phiếu FLC	71.987.820	83.760.000		0	0	0
17 Mã cổ phiếu NDF	66.099.000	43.203.000	22.896.000	0	0	0
18 Mã cổ phiếu HNG	64.055.640	65.677.200		0	0	0
19 Mã cổ phiếu DCL	45.840.150	46.000.000		0	0	0
20 Mã cổ phiếu SRC	42.063.000	38.550.000	3.513.000	0	0	0
21 Mã cổ phiếu VPH	35.775.164	33.750.164	2.025.000	0	0	0
22 Mã cổ phiếu DVN	32.115.545	41.400.000		0	0	0
23 Mã cổ phiếu TCM	28.242.900	28.550.000		0	0	0
24 Mã cổ phiếu DXG	18.328.350	21.550.000		0	0	0
25 Mã cổ phiếu CMG	17.721.210	17.400.210	321.000	0	0	0
26 Mã cổ phiếu AMD	9.313.850	9.079.850	234.000	0	0	0
27 Các mã cổ phiếu khác	0	0	0	3.518.150.649	3.313.809.849	204.340.800
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
- Lý do thay đổi	0	0	0	0	0	0
+ Về số lượng	0	0	0	0	0	0
+ Về giá trị	0	0	0	0	0	0

- Cơ sở giá trị hợp lý: Đánh giá theo giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết trên sàn của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sàn Giao dịch Upcom tại ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng)	112.079.000.000	112.079.000.000	131.800.000.000	131.800.000.000

3.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	12.000.000.000	0	12.000.000.000	12.000.000.000	0	12.000.000.000
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	42.000.030.000	(1.590.454.134)	40.409.575.866	42.000.030.000	(657.371.102)	41.342.658.898
- Đầu tư vào đơn vị khác (Công ty CP Bất Động sản Bến Thành Đức Khải)	878.238.342	(800.000.000)	78.238.342	878.238.342	(800.000.000)	78.238.342
Cộng	54.878.268.342	(2.390.454.134)	52.487.814.208	54.878.268.342	(1.457.371.102)	53.420.897.240

- Đầu tư vào Công ty con:

Là khoản góp vốn điều lệ thành lập Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303075075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần 3 ngày 26 tháng 09 năm 2016 (Công ty đầu tư 100% vốn điều lệ).

- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Là khoản góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn với tỷ lệ 35,00%.

04- Phải thu khách hàng :

4.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Các khách hàng của khối văn phòng công ty	3.266.249.400	2.009.147.000
- Các khách hàng của CHXD bán lẻ	960.566.520	498.086.330
- Các khách hàng của khu chợ thịt, khu pha lóc, kho mát, Kios	37.400.000	37.400.000
- Các khách hàng khác	62.176.999	62.015.999
Cộng	4.326.392.919	2.606.649.329

4.2 Phải thu khách hàng dài hạn :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Các khách hàng của khu chợ thịt	685.908.182	0
Cộng	685.908.182	0

05- Phải thu khác

5.1 Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lợi nhuận Quý IV-2017 Cty chợ phải nộp:	3.709.660.107	2.895.792.935
- Lãi mặt bằng trước vừa tháng 12 - 2017	0	0
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.370.963.528	1.385.479.670
- Công ty Chợ thu hộ tiền cho thuê ô vừa	946.867.907	858.587.974
- Các khách hàng khác	322.183.721	136.271.722
Cộng	6.349.675.263	5.276.132.301

06- Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0
- Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0
- Hàng hóa :	4.037.779.675	(45.051.429)	5.774.668.700	(45.051.429)
Cộng	4.037.779.675	(45.051.429)	5.774.668.700	(45.051.429)
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo cho, các khoản nợ phải trả	0	0	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:	0	0	0	0

07- Tài sản dở dang dài hạn :

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
* Khu Dân cư Tân Xuân	2.062.845.384	1.881.536.329
* Dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông (152.706.312.902	87.719.743.269
* Tầng 4 dự án Trung tâm Thương mại	18.181.818.182	18.181.818.182
Cộng	172.950.976.468	107.783.097.780

(*) Ngày 16/5/2017 Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn và Công ty Cổ phần Lê Bảo Minh đã ký Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp 30/HĐ-HTC-LBM, theo nội dung hợp đồng Công ty Cổ phần Lê Bảo Minh đồng ý chuyển nhượng 100% phần vốn góp của mình tại Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông cho Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn với giá trị hợp đồng 107.976.000.000 đồng.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Số cuối năm	Số đầu năm
* Hệ thống máy lạnh khu chợ thịt	2.055.820.521	0
* XD Cửa hàng xăng dầu Tân Hiệp 2	174.159.545	49.586.817
Cộng	2.229.980.066	49.586.817
Cộng Tài sản dở dang dài hạn	175.180.956.534	107.832.684.597

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	15.925.399.498	8.351.197.357	1.975.104.358	91.175.396	26.342.876.609
- Mua trong năm	0	0	0	38.900.000	38.900.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (*)	0	150.278.788	0	0	150.278.788
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	15.925.399.498	8.200.918.569	1.975.104.358	130.075.396	26.231.497.821
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.494.787.425	6.670.297.113	1.975.104.358	56.573.654	18.196.762.550
- Khấu hao trong năm	1.155.389.712	743.130.103	0	21.276.420	1.919.796.235
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	150.278.788	0	0	150.278.788
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	10.650.177.137	7.263.148.428	1.975.104.358	77.850.074	19.966.279.997
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	6.430.612.073	1.680.900.244	0	34.601.742	8.146.114.059
- Tại ngày cuối năm	5.275.222.361	937.770.141	0	52.225.322	6.265.217.824

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng **8.392.835.392 đồng**

(*): Ngày 31/8/2017 Công ty tiến hành thanh lý 04 máy điều hòa tại Khu pha lóc C theo QĐ số 92/QĐ-HTC

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	16.210.028,034	0	0	0	16.210.028,034
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp tác kinh doanh	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	16.210.028,034	0	0	0	16.210.028,034
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.961.961,378	0	0	0	1.961.961,378
- Khấu hao trong năm	321.021.828	0	0	0	321.021.828
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	2.282.983,206	0	0	0	2.282.983,206
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	14.248.066,656	0	0	0	14.248.066,656
- Tại ngày cuối năm	13.927.044,828	0	0	0	13.927.044,828

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không có thể chấp

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 0 đồng

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	62.172.463.101	706.190.000	0	62.878.653.101
- Nhà lồng chợ rau	13.161.237.343		0	13.161.237.343
- Nhà lồng chợ thịt	7.512.905.862		0	7.512.905.862
- Kho mát	2.109.255.380		0	2.109.255.380
- Cơ sở hạ tầng	39.389.064.516	706.190.000	0	40.095.254.516
Giá trị hao mòn lũy kế	32.221.289.965	1.389.283.933	0	33.610.573.898
- Nhà lồng chợ rau	6.624.489.458	526.449.492	0	7.150.938.950
- Nhà lồng chợ thịt	2.754.732.156	300.516.240	0	3.055.248.396
- Kho mát	1.847.551.496	261.703.884	0	2.109.255.380
- Cơ sở hạ tầng	20.994.516.855	300.614.317	0	21.295.131.172
Giá trị còn lại	29.951.173.136	706.190.000	1.389.283.933	29.268.079.203
- Nhà lồng chợ rau	6.536.747.885	0	526.449.492	6.010.298.393
- Nhà lồng chợ thịt	4.758.173.706	0	300.516.240	4.457.657.466
- Kho mát	261.703.884	0	261.703.884	0
- Cơ sở hạ tầng	18.394.547.661	706.190.000	300.614.317	18.800.123.344

- UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành QĐ số 4942/QĐ-UBND ngày 07/10/2014 về việc quyết toán dự án Chợ đầu mối phía Bắc Thành phố

- Trong đó nguồn vốn ngân sách cấp là: 29.626.768.849 đồng

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.597.278.781 đồng

11- Chi phí trả trước

Số cuối năm

Số đầu năm

	Số cuối năm	Số đầu năm
11.1 Ngắn hạn	411.557.074	304.366.500
- Bảo hiểm nhà lồng Chợ Dầu mỗi	38.909.354	29.183.169
- Bảo hiểm các cửa hàng xăng dầu	63.895.000	64.782.000
- Trang bị bảng quảng cáo	87.456.805	149.501.332
- Thay lốc lừng, vô trụ bơm	6.466.666	55.999.999
- Lắp đặt HT chiếu sáng Chợ ĐM	0	0
- Ốp Inox tường nhà lồng chợ thịt	46.666.664	0
- Trang bị máy vi tính, máy in VP + Các CH	114.154.002	0
- Lắp đặt máy lạnh	25.166.673	0
- Chi phí khác	28.841.910	4.900.000
11.2 Dài hạn	10.138.229.520	7.653.258.206
- Thuê mặt bằng - CHXD Số 03 Đồng Thạnh	610.160.000	826.160.000
- Phí thuê điện tích đất - Trạm cung cấp nước sạch	4.631.653.684	4.728.821.248
- Thay mới tole nhà lồng, trải nhựa đường chợ ĐM-NSTP HM	4.849.976.914	1.906.042.860
- Chi phí khác	46.438.922	192.234.098
Cộng chi phí trả trước	10.549.786.594	7.957.624.706

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cty CP tư vấn TM DV Địa ốc Hoàng Quân	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cty TNHH Huy Long	601.630.000	666.660.000
- Công ty TNHH TMDV Hiệp Quế	0	0
- Cty TNHH MTV Tổng Cty 28	0	0
- DNTN vận chuyển xăng dầu Trí Vỹ	178.430.000	140.850.000
- Cty TNHH XD CT GT Cường Lộc	380.605.825	128.362.207
- Cty Xăng dầu KVII - TNHH MTV	0	0
- Cty Thoát nước Đô thị TP.HCM	450.564.400	163.622.800
- Cửa hàng gốm sứ quà tặng	110.000.000	0
- Phải trả cho đối tượng khác	189.175.765	225.602.757
Cộng	6.910.405.990	6.325.097.764

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm		Số phải nộp lũy kế từ đầu năm	Số đã nộp lũy kế từ đầu năm	Cuối năm	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
13.1 Phải nộp						
- Thuế giá trị gia tăng	0	492.244.955	3.959.267.203	3.947.842.465	0	503.669.693
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	356.639	5.202.795	5.160.837	0	398.597
- Thuế môn bài	0	0	18.000.000	18.000.000	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân (từ đầu tư vốn)	0	0	344.117.239	344.117.239	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân (từ tiền lương - tiền công)	0	39.476.185	1.765.964.267	1.704.759.497	0	100.680.955
- Tiền thuê đất - thuế nhà đất	0	0	5.832.803.270	5.832.803.270	0	0
CỘNG	0	532.077.779	11.925.354.774	11.852.683.308	0	604.749.245
13.2 Phải thu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	237.583.758	0	3.453.823.284	4.793.755.084	1.577.515.558	0
CỘNG	237.583.758	0	3.453.823.284	4.793.755.084	1.577.515.558	0
TỔNG CỘNG	237.583.758	532.077.779	15.379.178.058	16.646.438.392	1.577.515.558	604.749.245

14- Các khoản phải trả khác :	Số cuối năm	Số đầu năm
14.1 Ngắn hạn	5.125.848.603	16.021.641.538
- Tài sản thừa chờ giải quyết	56.117.999	56.117.999
- Kinh phí công đoàn	15.218.052	15.218.052
- Tiền mua cổ phiếu ESOP - CB.CNV	0	5.000.000.000
- Cty TNHH QL và KD Chợ ĐM-NSTP HM	4.143.543.641	10.039.336.576
- Các khoản phải trả khác	910.968.911	910.968.911
14.2 Dài hạn	1.796.967.833	53.172.323.712
- Nhận ký quỹ, ký cược tiền cho thuê Kios	1.540.000.000	1.960.000.000
- Công ty Cổ phần Lê Bảo Minh	0	50.949.105.879
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	256.967.833	263.217.833
Cộng các khoản phải trả khác	6.922.816.436	69.193.965.250

15- Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối năm	Số đầu năm
15.1 Ngắn hạn	142.799.999	135.181.819
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Thịt	14.000.000	14.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện - Khu pha lóc	32.727.272	32.727.272
- Doanh thu chưa thực hiện - Kho mát	91.300.000	83.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện - Hầm đất	4.772.727	5.454.547
15.2 Dài hạn	102.516.911.041	98.743.906.913
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Rau	57.953.897.018	59.555.989.418
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Thịt	30.176.785.401	29.257.466.673
- Doanh thu chưa thực hiện - Kios	12.544.096.642	8.049.740.162
- Doanh thu chưa thực hiện - Cho thuê Căn-tin	1.842.131.980	1.880.710.660
Cộng doanh thu chưa thực hiện	102.659.711.040	98.879.088.732

16- Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả :

a - Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng	0	0

17- **Vốn chủ sở hữu :**

a- **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :**

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	52.500.000.000	66.903.121.719	26.074.898.794	145.478.020.513
- Tăng vốn trong năm trước	52.500.000.000	15.736.617.582	67.773.359.116	136.009.976.698
- Lãi trong năm trước (sau thuế)	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
- Trích lập các quỹ	0	0	19.822.014.750	19.822.014.750
- Chi cổ tức	0	0	11.025.000.000	11.025.000.000
- Giảm khác	0	52.500.000.000		52.500.000.000
Số dư cuối năm trước	105.000.000.000	30.139.739.301	63.001.243.160	198.140.982.461
Số dư đầu năm nay	105.000.000.000	30.139.739.301	63.001.243.160	198.140.982.461
- Tăng trong năm	5.000.000.000	44.478.171.273	0	49.478.171.273
- Lãi trong năm	0	0	31.130.756.235	31.130.756.235
- Tăng khác	0	0	0	0
- Trích lập các quỹ	0	0	54.573.359.116	54.573.359.116
- Chi cổ tức	0	0	12.925.000.000	12.925.000.000
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	110.000.000.000	74.617.910.574	26.633.640.279	211.251.550.853

b- **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (Tổng Công ty Bến Thành) :	26.243.000.000	26.243.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	83.757.000.000	78.757.000.000
Cộng	110.000.000.000	105.000.000.000

c- **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.000.000.000	52.500.000.000
+ Vốn góp đầu năm	105.000.000.000	52.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	5.000.000.000	52.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	110.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.925.000.000	11.025.000.000
+ Chi năm 2015	0	5.250.000.000
+ Chi năm 2016	7.425.000.000	5.775.000.000
+ Chi năm 2017	5.500.000.000	0

<i>d- Cổ phiếu</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	10.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	10.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	10.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	10.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	10.500.000
<i>* Mệnh giá cổ phiếu</i>	<i>10.000 đ/cổ phiếu</i>	<i>10.000 đ/cổ phiếu</i>
<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	74.617.910.574	30.139.739.301
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
Cộng	74.617.910.574	30.139.739.301

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN : Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

18- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số đầu năm	Tăng trong năm	Tăng khác (*)	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
- Quỹ khen thưởng	4.216.979.802	2.858.667.956	15.000.000	(3.968.882.500)	3.121.765.258
- Quỹ phúc lợi	458.352.955	2.858.667.956	0	(3.158.339.339)	158.681.572
- Quỹ thưởng Ban Quản lý, điều hành	(195.340.966)	2.662.651.158	0	(2.565.310.192)	(98.000.000)
- Quỹ hoạt động của HĐQT	0	1.715.200.773	0	0	1.715.200.773
Cộng	4.479.991.791	10.095.187.843	15.000.000	(9.692.532.031)	4.897.647.603

(*) Khoản tăng khác là nhận tiền khen thưởng/thi đua của Tổng Công ty Bến Thành

19- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm :	12.510.497.370
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm :	0
- Số Khấu hao	0
Nguồn kinh phí cuối năm :	12.510.497.370

20- Các khoản mục ngoài bảng cân đối	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	70.946.464	70.946.464

21- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải thích:

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHÓA MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	<u>Quý IV - 2017</u>	<u>Quý IV - 2016</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	325.202.545.817	269.100.074.749	1.540.617.745.775	1.283.893.692.877
Trong đó :				
+ Doanh thu bán hàng	322.125.683.750	266.371.140.644	1.527.274.028.892	1.266.114.577.425
* Xăng dầu, nhớt các loại	321.289.962.840	265.567.592.455	1.524.017.837.979	1.263.141.676.509
* Hàng ăn uống	835.720.910	803.548.189	3.256.190.913	2.972.900.916
+ Doanh thu bán thành phẩm	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.185.753.364</i>	<i>7.279.182.639</i>
* Bán nền dự án Khu Dân cư	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.185.753.364</i>	<i>7.279.182.639</i>
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.255.130.384	1.938.461.006	8.897.773.483	7.338.040.417
* Cho thuê mặt bằng	2.255.130.384	1.938.461.006	8.897.773.483	7.338.040.417
+ Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	821.731.683	790.473.099	3.260.190.036	3.161.892.396
* Chợ Rau	400.523.100	400.523.100	1.602.092.400	1.602.092.400
* Chợ thịt	421.208.583	389.949.999	1.658.097.636	1.559.799.996
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	965.034	1.237.761	5.202.795	7.258.739
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	965.034	1.237.761	5.202.795	7.258.739
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	313.389.866.877	254.655.573.097	1.488.586.907.358	1.225.377.513.163
+ Xăng dầu, nhớt các loại	312.942.742.193	254.291.873.668	1.487.035.404.688	1.224.106.588.863
+ Hàng ăn uống	447.124.684	363.699.429	1.551.502.670	1.270.924.300
+ Hàng khác	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Giá vốn bán nền	<i>0</i>	<i>(540.925.899)</i>	<i>173.077.488</i>	<i>720.666.165</i>
- Hoàn nhập dự phòng	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>(35.205.997.880)</i>
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	287.789.920	371.659.503	1.399.843.205	1.484.358.012
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	374.911.647	341.209.304	1.411.524.704	1.249.932.015
Cộng	314.052.568.444	254.827.516.005	1.491.571.352.755	1.193.626.471.475
		<u>Kỳ này</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Quý IV - 2017</u>	<u>Quý IV - 2016</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.820.303.102	2.162.534.985	8.532.740.518	7.388.599.105
- Lãi bán chứng khoán kinh doanh	398.104.731	342.980	1.510.581.118	314.411.461
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.070.246.770	3.541.025.831	17.831.549.597	13.735.357.981
- Tăng vốn đầu tư vào công ty con	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>10.600.000.000</i>
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.108.198	<i>0</i>	24.693.064	<i>0</i>
Cộng	7.306.762.801	5.703.903.796	27.899.564.297	32.038.368.547

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý IV - 2017	Quý IV - 2016	Năm 2017	Năm 2016
5- Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- Lãi vay	778.957.913	10.686.385	2.183.942.243	12.966.385
- Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	305.767.480	260.161.401	933.083.032	657.371.102
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	394.953.000	478.660.800	988.764.600	478.660.800
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(266.512.000)	0	(777.698.400)	0
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	87.230.000	4.514.380	118.582.500	4.525.080
- Chi phí bán chứng khoán kinh doanh	4.341.555	301.348	15.260.619	1.605.059
Cộng	1.304.737.948	754.324.314	3.461.934.594	1.155.128.426
6- Thu nhập khác (Mã số 31)				
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	0	0	720.000.000	2.990.000.000
- Thanh lý tài sản, công cụ, bán phế liệu	0	0	3.727.273	190.909.091
- Tiền thuê đất Chợ Đầu mối được giảm	0	232.677.592	0	232.677.592
- Các khoản thu khác	570.191	309.190	1.513.865	1.585.119.318
Cộng	570.191	232.986.782	725.241.138	4.998.706.001
7- Chi phí khác (Mã số 32)				
- Phạt chậm nộp thuế	0	289.390	0	121.748.060
- Nộp phạt vi phạm hành chính	0	0	0	94.135.437
- Tiền thuê đất Chợ Đầu mối NSTP HM	0	0	0	11.086.219.803
Cộng	0	289.390	0	11.302.103.300

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý IV - 2017	Quý IV - 2016	Năm 2017	Năm 2016
8.1 Chi phí bán hàng (mã số 25)				
- Chi phí nhân công	2.403.473.181	2.931.587.550	9.862.692.414	10.812.462.580
- Chi phí vật liệu	15.470.000	12.409.341	50.185.925	45.800.093
- Chi phí công cụ, dụng cụ	54.677.839	108.876.674	234.728.364	372.967.610
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	444.883.237	480.245.800	1.863.114.670	1.894.524.858
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	955.458.987	750.358.479	3.487.918.541	2.783.256.330
- Chi phí khác bằng tiền	43.538.021	30.082.784	206.738.358	164.293.555
Cộng	3.917.501.265	4.313.560.628	15.705.378.272	16.073.305.026

8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý IV - 2017	Quý IV - 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí nhân công	832.305.274	143.325.144	9.399.185.568	9.813.379.343
- Chi phí vật liệu quản lý	47.681.773	46.143.835	146.286.865	131.423.359
- Chi phí công cụ, dụng cụ	45.655.394	30.577.455	226.016.187	134.973.236
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.903.153	91.661.406	377.703.393	366.645.624
- Thuế, phí và lệ phí	1.860.834.868	985.676.827	5.850.803.270	4.185.377.747
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.113.698.758	1.024.573.368	4.951.023.226	2.180.850.086
- Chi phí khác bằng tiền	730.908.047	562.959.925	2.963.084.766	2.522.386.043
Trong đó: - Thủ lao của HĐQT & Thư ký	189.000.000	189.000.000	756.000.000	756.000.000
- Thủ lao của Ban Kiểm Soát	66.000.000	66.000.000	264.000.000	264.000.000
- Chi phí khác	475.908.047	307.959.925	1.943.084.766	1.502.386.043
Cộng	5.725.987.267	2.884.917.960	23.914.103.275	19.335.035.438

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Chi tiết gồm:	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý IV - 2017	Quý IV - 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.485.006	198.007.305	657.217.341	685.164.298
- Chi phí nhân công	3.235.778.455	2.912.418.775	19.261.877.982	20.463.348.004
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	824.144.856	940.866.709	3.630.101.996	3.737.008.494
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.069.157.745	1.774.931.847	8.438.941.767	4.964.106.416
- Chi phí khác bằng tiền	2.635.280.936	1.578.719.536	9.020.626.394	6.872.057.345
Cộng	9.927.846.998	7.404.944.172	41.008.765.480	36.721.684.557

10- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý IV - 2017	Quý IV - 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.508.118.851	12.255.119.269	34.584.579.519	79.431.465.021
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.951.246.770)	(3.427.025.831)	(17.315.463.097)	(22.095.888.610)
- Các khoản điều chỉnh tăng	119.000.000	114.000.000	516.086.500	758.443.540
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.070.246.770)	(3.541.025.831)	(17.831.549.597)	(22.854.332.150)
Thu nhập chịu thuế	2.556.872.081	8.828.093.438	17.269.116.422	57.335.576.411
- Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 20%	2.556.872.081	(1.733.705.926)	17.269.116.422	18.702.552.700
- Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 22%		10.561.799.364		35.205.997.880
Thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SX kinh doanh	511.374.416	1.976.854.674	3.453.823.284	11.485.830.073
Thuế TNDN các năm trước bị truy thu	0	0	0	172.275.832
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	511.374.416	1.976.854.674	3.453.823.284	11.658.105.905

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

nghịệp hoãn lại (Mã số 52)	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý IV - 2017	Quý IV - 2016	Năm 2017	Năm 2016
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại :	0	0	0	0



VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Quý IV - 2017	Quý IV - 2016	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
1- Thu tiền từ đi vay	339.466.445.806	11.830.613.849	973.347.356.787	14.830.613.849
2- Trả tiền nợ gốc vay	316.924.623.719	11.830.613.849	874.336.288.924	14.830.613.849

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan :

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn	Công ty con, vốn góp: tỷ lệ vốn góp 100%
2	Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	Công ty liên kết, vốn góp: tỷ lệ vốn góp 35,00%
3	Ông Tô Văn Liêm	Vừa là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn vừa làm Giám đốc bên Công ty Cổ Phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn (Công ty liên kết).
3	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Vừa là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn vừa làm Giám đốc bên Công ty TNHH Quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn (Công ty con).

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ với Công ty con

	Quý IV - 2017	Quý IV - 2016	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
- Phải thu lợi nhuận từ Công ty con	5.048.446.770	3.541.025.831	17.673.063.597	13.723.897.981
- Đã thu lợi nhuận từ Công ty con	5.695.593.418	3.646.448.511	10.963.403.490	13.518.907.174
- Cần trừ nợ phải trả với lợi nhuận Công ty chợ phải chuyển về	0	0	5.895.792.935	0
- Phải thu tiền cho thuê ô vừa thu hộ	2.146.793.692	2.467.032.640	7.682.046.212	7.898.089.960
- Đã thu tiền cho thuê ô vừa thu hộ	1.898.550.008	2.155.280.133	7.522.460.550	7.793.918.094
- Phải thu tiền lãi trả chậm chợ thịt	18.108.198	0	24.693.064	0
- Đã thu tiền lãi trả chậm chợ thịt	18.931.398	0	18.931.398	0
- Đã thu tiền công ty chợ chuyển	0	6.000.000.000	0	17.000.000.000
- Đã trả tiền công ty chợ	0	654.489.448	0	6.960.663.424
+ Doanh thu	370.135.472	22.427.569	1.471.879.447	71.800.816
+ Giá vốn	3.431.454	2.700.000	10.559.272	8.520.000
+ Chi phí	366.704.018	19.727.569	1.461.320.175	63.280.816

Số dư cuối kỳ với Công ty con

- Lợi nhuận còn phải thu Công ty con	3.709.660.107	2.895.792.935	3.709.660.107	2.895.792.935
- Phải thu tiền cho thuê ô vừa còn phải thu hộ	1.664.414.423	895.987.974	1.664.414.423	895.987.974
- Phải thu tiền lãi trả chậm chợ thịt	5.761.666	0	5.761.666	0
- Phải trả tiền công ty chợ	4.143.543.641	10.039.336.576	4.143.543.641	10.039.336.576

338
 CÔNG
 Ớ F
 10/1
 00
 IN TT

2- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh từng bộ phận (Quý IV-2017)

CHỈ TIÊU	Thương mại	Dịch vụ	Bất động sản	Tổng cộng
Năm nay	1	2	3	4
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	321.289.962.840	3.089.886.260	821.731.683	325.201.580.783
Giá vốn hàng bán	313.317.653.840	447.124.684	287.789.920	314.052.568.444
Lãi gộp	7.972.309.000	2.642.761.576	533.941.763	11.149.012.339
Năm trước	1	2	3	4
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	265.567.592.455	2.740.771.434	790.473.099	269.098.836.988
Giá vốn hàng bán	254.633.082.972	363.699.429	(169.266.396)	254.827.516.005
Lãi gộp	10.934.509.483	2.377.072.005	959.739.495	14.271.320.983

3- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh từng bộ phận (Năm 2017)

CHỈ TIÊU	Thương mại	Dịch vụ	Bất động sản	Tổng cộng
Năm nay	1	2	3	4
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.524.017.837.979	15.408.951.637	1.185.753.364	1.540.612.542.980
Giá vốn hàng bán	1.488.446.929.392	2.951.345.875	173.077.488	1.491.571.352.755
Lãi gộp	35.570.908.587	12.457.605.762	1.012.675.876	49.041.190.225
Năm trước	1	2	3	4
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.263.141.676.509	10.303.682.594	10.441.075.035	1.283.886.434.138
Giá vốn hàng bán	1.225.356.520.878	1.270.924.300	(33.000.973.703)	1.193.626.471.475
Lãi gộp	37.785.155.631	9.032.758.294	43.442.048.738	90.259.962.663

1487
 3 T
 HAI
 3 M
 2017
 HỒ C

4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2017 của Công ty là **6.996.744.435 đồng, giảm 31,93%** so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do:

- Cùng kỳ năm trước, Công ty có phát sinh khoản lợi nhuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Dự án Khu Dân cư Tân Xuân, khoản thu nhập khác từ tiền thuê đất được miễn trong thời gian xây dựng cơ bản của Dự án Đầu tư xây dựng Chợ Đầu Mối Phía Bắc TPHCM.
- So với Quý IV năm 2016 lợi nhuận từ kinh doanh xăng dầu giảm 48,81% do thù lao bán hàng giảm.
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước do trong năm 2017 Công ty sử dụng tiền từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn để đầu tư tiếp vào dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông.

5- Những thông tin khác

- Ngày 17 tháng 03 năm 2017 Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp tăng vốn điều lệ từ 105 tỷ đồng lên 110 tỷ đồng, nguồn vốn từ phát hành cổ phiếu Esop.

- Ngày 02 tháng 06 năm 2017 Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đã nhận Quyết định số 2815/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 31/5/2017 về chấp thuận đầu tư dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn do Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn làm chủ đầu tư.

- Ngày 14 tháng 06 năm 2017 Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh cho Cửa hàng Xăng dầu Tân Hiệp 2, tại 11/6A Đỗ Văn Dậy, ấp Tân Hòa, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngày 06 tháng 11 năm 2017 Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đã nộp số tiền : 14.497.082.342 đồng cho Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn. Ngày 28 tháng 11 năm 2017 Công ty đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp Quyết định số 6203/QĐ-UBND Về cho Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn sử dụng đất để thực hiện dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngày 27 tháng 11 năm 2017 Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đã được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp Quyết định số 6203/QĐ-UBND cho Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn sử dụng đất để thực hiện dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn.

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÓC MÔN
HƯỚNG DẪN T. PHỐ CHÍ MINH

LÊ VĂN MỸ